

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2016**

THÁNG 07 NĂM 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 29

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		210.349.100.974	88.385.554.825
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	30.565.820.402	9.578.298.736
1 Tiền	111		2.262.820.402	3.681.561.486
2 Các khoản tương đương tiền	112		28.303.000.000	5.896.737.250
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	3.580.000.000	210.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.580.000.000	210.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.833.065.127	61.544.558.814
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.389.116.746	50.241.146.064
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.735.596.587	3.174.387.165
3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	470.276.881
4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		280.600.000	280.600.000
5 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	12.209.695.619	8.160.092.529
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(781.943.825)	(781.943.825)
IV Hàng tồn kho	140		128.674.441.247	16.182.333.233
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	128.674.441.247	16.182.333.233
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11.695.774.198	870.364.042
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		462.609.360	582.151.207
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.233.164.838	288.212.835
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		38.420.985.693	40.190.213.865
I Các khoản phải thu dài hạn	210		437.813.000	376.708.000
1 Phải thu dài hạn khác	216		437.813.000	376.708.000
II Tài sản cố định	220		26.111.948.345	27.557.214.669
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	26.018.354.605	27.456.245.927
- Nguyên giá	222		60.436.070.634	60.661.348.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.417.716.029)	(33.205.102.371)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	93.593.740	100.968.742
- Nguyên giá	228		321.393.864	321.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(227.800.124)	(220.425.122)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		700.000.000	700.000.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	700.000.000	700.000.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.423.825.843	6.617.055.055
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VII.2	6.423.825.843	6.617.055.055
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.747.398.505	4.939.236.141
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	4.611.457.926	4.800.373.542
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.940.579	138.862.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		248.770.086.667	128.575.768.690

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		175.050.358.268	49.772.349.662
I Nợ ngắn hạn	310		173.598.262.268	47.753.649.662
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.807.045.600	26.788.406.152
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.665.392.277	84.282.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	1.371.618.108	1.733.754.294
4 Phải trả người lao động	314		2.777.777.690	5.463.997.268
5 Chi phí phải trả	315	V.11.	1.517.955.058	646.779.273
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	173.639.786
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38.520.000	162.700.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	25.655.049.844	2.517.895.120
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.	115.105.199.145	9.288.669.223
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		659.704.546	893.526.546
II Nợ dài hạn	330		1.452.096.000	2.018.700.000
1 Phải trả dài hạn khác	337		130.000.000	130.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.322.096.000	1.888.700.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		73.719.728.399	78.803.419.028
I Vốn chủ sở hữu	410		73.719.728.399	78.803.419.028
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13.	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.13.	5.338.982.557	5.338.982.557
4 Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.13.	(55.530.000)	(55.530.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13.	7.066.251.684	7.066.251.683
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.13.	214.386.611	905.092.380
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13.	(4.129.563.836)	915.814.070
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		915.814.068	(7.639.095.114)
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(5.045.377.904)	8.554.909.184
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.737.977.383	19.085.584.338
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		248.770.086.667	128.575.768.690

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	30.365.527.246	21.193.941.739	44.986.408.164	29.611.832.559
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.365.527.246	21.193.941.739	44.986.408.164	29.611.832.559
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	23.479.875.917	14.597.052.505	33.858.533.541	20.673.335.728
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.885.651.329	6.596.889.234	11.127.874.623	8.938.496.831
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	282.318.925	953.930.695	402.192.700	1.039.575.803
7 Chi phí tài chính	22	VI.17.	1.921.143.691	316.034.492	2.274.559.410	634.818.929
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.181.230.284	312.948.525	1.467.224.026	575.912.932
8 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		186.184.877	18.332.821	286.770.788	(35.273.341)
9 Chi phí bán hàng	25	VI.20.	3.534.316.241	3.735.649.217	6.132.911.113	6.895.562.857
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.21.	3.334.046.676	2.696.510.285	5.577.146.650	4.844.177.772
11 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(1.435.351.477)	820.958.756	(2.167.779.062)	(2.431.760.265)
12 Thu nhập khác	31		70.000.000	1.100	70.000.000	1.061.100
13 Chi phí khác	32		68.739.900	69.135.455	69.010.881	71.467.417
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.260.100	(69.134.355)	989.119	(70.406.317)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.434.091.377)	751.824.401	(2.166.789.943)	(2.502.166.582)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		803.926.641	668.180.922	1.109.272.896	787.410.370
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.461.010	11.193.003	2.922.020	11.193.003
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(2.239.479.028)	72.450.476	(3.278.984.859)	(3.300.769.955)
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(3.517.318.065)	(779.492.930)	(5.045.377.904)	(4.243.419.521)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.277.839.037	851.943.406	1.766.393.045	942.649.566
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016



Lê Xuân Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.166.789.943)	(2.502.166.582)
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.445.266.323	1.342.952.882
- Các khoản dự phòng	03	-	116.391.265
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	569.585.086	(77.468)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(779.624.245)	(973.884.586)
- Chi phí lãi vay	06	1.467.224.026	575.912.932
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	535.661.247	(1.440.871.557)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.267.237.898	49.504.578.127
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(112.492.108.014)	(5.254.721.114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.733.235.660	(32.196.940.192)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	308.457.463	(226.360.866)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(986.461.500)	(451.520.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(575.707.666)	(1.176.621.698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	210.000.000	44.540.447
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.588.330.769)	(434.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(83.588.015.681)	8.367.207.556
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(58.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	70.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(210.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.152.528.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	373.634.849
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	825.196.511	268.504.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	895.196.511	6.526.667.138

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	127.548.154.064	7.410.159.903
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.298.228.142)	(11.960.663.935)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	104.249.925.922	(5.550.504.032)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21.557.106.752	9.343.370.662
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.578.298.736	5.037.059.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(569.585.086)	77.468
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	30.565.820.402	14.380.507.356

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

1. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
2. Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
3. Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
20. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
21. Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
22. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
23. Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
24. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Q.10, Tp. HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Danh sách các Công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2016 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Đến thời điểm 30/06/2016 Công ty không còn các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ và không có khoản phải trả cần lập dự phòng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả Công ty TNHH Xây lắp Viễn Thông Ngọc Tiên - Dự án liên doanh 290 Vinaphone (Site survey, BSC và BTS); chi phí phải trả Công ty TNHH Vận tải Thương mại Bằng Phú - chi phí bảo dưỡng máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VNS 16 thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tại ngày 30/06/2016 gồm: doanh thu cho thuê thiết bị máy hàn quang IFS-10 và doanh thu dịch vụ cho thuê phần cứng và phần mềm HTTĐV-PABX viễn thông Thanh Hóa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí mở bảo lãnh ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Tiền mặt		149.652.785		659.041.281
Tiền gửi ngân hàng		2.113.167.617		3.022.520.205
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn đến 3 tháng)		28.303.000.000		5.896.737.250
Cộng		30.565.820.402		9.578.298.736
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC		16.894.085.324		5.916.837.003
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh		13.671.735.078		3.661.461.733
Cộng		30.565.820.402		9.578.298.736
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Phân loại theo tính chất				
		30/06/2016		01/01/2016
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	3.580.000.000	3.580.000.000	210.000.000	210.000.000
Cộng	3.580.000.000	3.580.000.000	210.000.000	210.000.000
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC			3.580.000.000	210.000.000
Cộng			3.580.000.000	210.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
a. Phân loại theo tính chất				
Phải thu khác			239.343.396	522.134.448
Tạm ứng			11.330.503.460	6.223.244.974
Ký quỹ ký cược ngắn hạn			472.145.187	1.414.713.107
Cộng			12.209.695.619	8.160.092.529
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC			11.413.456.471	7.339.169.707
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh			796.239.148	820.922.822
Cộng			12.209.695.619	8.160.092.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Hàng tồn kho	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu (*)	50.712.584.223	2.559.249.124
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (**)	73.752.464.765	9.828.264.247
Thành phẩm	91.781.793	91.781.793
Hàng hoá	2.935.219.349	3.602.246.410
Hàng gửi đi bán	1.182.391.117	100.791.659
Cộng giá gốc hàng tồn kho	128.674.441.247	16.182.333.233
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	125.667.766.101	9.699.705.426
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	3.006.675.146	6.482.627.807
Cộng giá gốc hàng tồn kho	128.674.441.247	16.182.333.233

(*) Trong đó nguyên vật liệu phục vụ dự án Cung cấp thiết bị OLT - Gpon 2016 của Công ty mẹ là 47.905.947.343 vnd đang trong quá trình giao hàng.

(**) Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty mẹ phục vụ các dự án: dự án Cung cấp thiết bị OLT - Gpon 2016 là 61.148.290.515 vnd; dự án Reused cung cấp thiết bị vô tuyến 3G ZTE khu vực các tỉnh Nam Trung Bộ là 4.842.422.013 vnd đã thực hiện xong và đang chờ nghiệm thu quyết toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM
 Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số 09a - DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**a. Phân loại theo tính chất**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	23.833.792.553	28.324.542.102	7.628.655.145	839.358.498	35.000.000	60.661.348.298
Mua trong kỳ						-
Thanh lý nhượng bán		(225.277.664)				(225.277.664)
Giảm khác (*)						-
Số dư ngày 30/06/2016	23.833.792.553	28.099.264.438	7.628.655.145	839.358.498	35.000.000	60.436.070.634
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	4.926.429.731	23.871.366.349	3.567.902.812	804.403.479	35.000.000	33.205.102.371
Khấu hao trong kỳ	541.152.448	684.718.089	206.108.511	5.912.274		1.437.891.322
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán		(225.277.664)				(225.277.664)
Giảm khác (*)						-
Số dư ngày 30/06/2016	5.467.582.179	24.330.806.774	3.774.011.323	810.315.753	35.000.000	34.417.716.029
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	18.907.362.822	4.453.175.753	4.060.752.333	34.955.019	-	27.456.245.927
Tại ngày 30/06/2016	18.366.210.374	3.768.457.664	3.854.643.822	29.042.745	-	26.018.354.605

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	60.661.348.298	-	(225.277.664)	60.436.070.634
VTC	13.128.976.322			13.128.976.322
STID	47.532.371.976		(225.277.664)	47.307.094.312
Khấu hao lũy kế	33.205.102.371	1.437.891.322	(225.277.664)	34.417.716.029
VTC	9.372.431.346	281.896.120		9.654.327.466
STID	23.832.671.025	1.155.995.202	(225.277.664)	24.763.388.563
Giá trị còn lại	27.456.245.927			26.018.354.605
VTC	3.756.544.976			3.474.648.856
STID	23.699.700.951			22.543.705.749

Đơn vị tính: VND

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	321.393.864	321.393.864
Mua trong năm		-
Số dư ngày 30/06/2016	321.393.864	321.393.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	220.425.122	220.425.122
Khấu hao trong kỳ	7.375.002	7.375.002
Số dư ngày 30/06/2016	227.800.124	227.800.124
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	100.968.742	100.968.742
Tại ngày 30/06/2016	93.593.740	93.593.740

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	321.393.864	-	-	321.393.864
VTC	266.393.864			266.393.864
STID	55.000.000			55.000.000
Khấu hao lũy kế	220.425.122	7.375.002	-	227.800.124
VTC	206.675.114	3.937.500		210.612.614
STID	13.750.008	3.437.502		17.187.510
Giá trị còn lại	100.968.742			93.593.740
VTC	59.718.750			55.781.250
STID	41.249.992			37.812.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000
b. Phân loại theo bộ phận		
VTC	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000
8. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2016 tới 2044 của VTC	1.468.569.355	1.494.333.731
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2016 tới 2044 của STID	2.004.429.146	2.029.653.218
Chi phí ISO	28.805.414	27.681.248
Công cụ, dụng cụ	1.109.654.011	1.248.705.345
Cộng	4.611.457.926	4.800.373.542
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.578.223.366	2.743.039.076
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.033.234.560	2.057.334.466
Cộng	4.611.457.926	4.800.373.542

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016

đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính**a. Phân loại theo tính chất**

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.1) Vay ngắn hạn	9.288.669.223	9.288.669.223	127.925.890.064	22.109.360.142	115.105.199.145	115.105.199.145
Vay ngân hàng	2.838.669.223	2.838.669.223	110.607.276.064	19.809.360.142	93.636.585.145	93.636.585.145
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Chợ Lớn (1)	1.387.271.964	1.387.271.964	103.455.995.795	18.026.600.883	86.816.666.876	86.816.666.876
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (2)	1.451.397.259	1.451.397.259	7.151.280.269	1.782.759.259	6.819.918.269	6.819.918.269
Vay cá nhân (3)	6.450.000.000	6.450.000.000	17.318.614.000	2.300.000.000	21.468.614.000	21.468.614.000
a.2) Vay dài hạn	1.888.700.000	1.888.700.000	-	566.604.000	1.322.096.000	1.322.096.000
Vay ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 2 (4)	1.888.700.000	1.888.700.000	-	566.604.000	1.322.096.000	1.322.096.000
Tổng cộng	11.177.369.223	11.177.369.223	127.925.890.064	22.675.964.142	116.427.295.145	116.427.295.145

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn bao gồm: khoản vay 72.672.000.000 VNĐ theo hợp đồng tín dụng số 1396/2016/6690764/HĐTD ngày 12/04/2016 (thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 7%/năm, mục đích vay để thanh toán LC số 14110370009693 thực hiện dự án "Thiết bị OLT-GPON năm 2016 cho vùng 18 VNPT tỉnh, thành phố"). Các khoản vay còn lại theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1118/2016/6690764/HĐTD ngày 24/03/2016, hạn mức cấp tín dụng: 60.000.000.000 VND (thời hạn hiệu lực: 12 tháng), thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay 7%/năm, mục đích vay để thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa; tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ tài sản được liệt kê tại hợp đồng tín dụng hạn mức.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo các hợp đồng cấp tín dụng số 7568.16.103.2344761.TD ký ngày 09/06/2016, giá trị hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 30/06/2017) và số 16926.15.103.23.44761.TD ký ngày 26/08/2015, thời hạn vay: tối đa 4 tháng/khế ước, lãi suất vay được xác định trong từng đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ, mục đích vay để chi trả lương cán bộ công nhân viên năm 2015 - 2016; tài sản đảm bảo khoản vay: tín chấp.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

(vi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 31991.15.103.2344761.TD ngày 20/11/2015, giá trị hạn mức tín dụng: 1.888.700.000 VND, thời hạn vay: đến ngày 20/11/2020, mục đích vay mua ô tô mới 100% theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 1620-261015/HĐMB-TPMH ngày 26/10/2015.

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	116.427.295.145	11.177.369.223
Cộng	116.427.295.145	11.177.369.223
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	154.148.103	1.162.786.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.076.540.577	542.975.347
Thuế thu nhập cá nhân	135.295.367	17.962.444
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.030.090
Cộng	1.371.618.108	1.733.754.294
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	401.547.586	1.479.160.470
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	970.070.522	254.593.824
Cộng	1.371.618.108	1.733.754.294
11. Chi phí phải trả	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí khác	4.168.000	69.168.000
Chi phí thuê nhà Q1, Q2, 2016	490.909.090	-
Trích trước lãi vay ngân hàng	115.349.722	-
Lãi vay cá nhân phải trả	698.823.346	368.906.373
Cộng	1.517.955.058	646.779.273
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.517.955.058	646.779.273
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
Cộng	1.517.955.058	646.779.273
12. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	749.987.469	649.047.124
Bảo hiểm xã hội	684.996.528	199.959.918
Bảo hiểm y tế	120.984.071	35.907.897
Phải trả chi phí khoản dự án	188.638.365	-
Bảo hiểm thất nghiệp	53.608.411	15.935.291
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.856.835.000	1.617.044.890
Cộng	25.655.049.844	2.517.895.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	25.324.505.812	2.188.281.298
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	330.544.032	329.613.822
Cộng	25.655.049.844	2.517.895.120

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016

đến ngày 30/06/2016

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vốn chủ sở hữu**13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2015	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	8.125.779.820	(6.279.855.042)	52.676.601.335
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.682.592.641	7.682.592.641
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	313.841.728	-	313.841.728
- Tăng khác	-	-	-	-	-	469.759.928	469.759.928
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(468.277.486)	(956.683.457)	(1.424.960.943)
Số dư tại ngày 31/12/2015	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	7.971.344.062	915.814.070	59.717.834.689
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(5.045.377.906)	(5.045.377.906)
- Giảm khác	-	-	-	-	(690.705.767)	-	(690.705.767)
Số dư tại ngày 30/06/2016	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	7.280.638.295	(4.129.563.836)	53.981.751.016
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							19.737.977.383
Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2016							73.719.728.399

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa công bố

13.5. Cổ phiếu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

13.6. Các quỹ của Công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.066.251.684	7.066.251.683
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	214.386.611	905.092.380
Cộng	7.280.638.295	7.971.344.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	-	281.998.291
Doanh thu bán thành phẩm	35.715.870.652	27.885.370.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.355.777.895	1.094.115.384
Doanh thu hoạt động khác	914.759.617	350.348.884
Cộng	44.986.408.164	29.611.832.559

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	8.611.807.895	1.342.459.584
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	36.374.600.269	28.269.372.975
Cộng	44.986.408.164	29.611.832.559

15. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hóa	42.276.505	249.820.417
Giá vốn thành phẩm	25.096.763.282	19.101.414.122
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.371.554.923	915.526.382
Giá vốn khác	347.938.831	406.574.807
Cộng	33.858.533.541	20.673.335.728

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	8.444.079.915	1.288.786.549
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	25.414.453.626	19.384.549.179
Cộng	33.858.533.541	20.673.335.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	313.655.513	58.504.289
Lãi thoái vốn công ty con ITE	-	740.653.638
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	210.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.537.187	30.417.876
Cộng	402.192.700	1.039.575.803
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	225.417.600	1.006.419.584
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	176.775.100	33.152.956
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	-	3.263
Cộng	402.192.700	1.039.575.803
17. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	1.467.224.026	575.912.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá	658.122.273	1.195.793
Chi phí tài chính khác	149.213.111	57.710.204
Cộng	2.274.559.410	634.818.929
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.274.378.903	588.435.604
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	180.507	46.383.325
Cộng	2.274.559.410	634.818.929
18. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thu từ thanh lý TSCĐ	70.000.000	
Thu khác	-	1.061.100
Cộng	70.000.000	1.061.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	-	1.061.100
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	70.000.000	
Cộng	70.000.000	1.061.100
19. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi phạt chậm nộp thuế	68.151.993	
Các chi phí khác	858.888	71.467.417
Cộng	69.010.881	71.467.417
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	69.010.881	71.467.417
Cộng	69.010.881	71.467.417
20. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	2.786.853.216	2.450.881.576
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	81.987.404	105.234.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.727.273	22.727.274
Chi phí bảo hành	618.560.000	82.204.918
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	379.905.708	380.321.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.803.805.739	2.749.751.185
Chi phí bằng tiền khác	439.071.773	1.104.441.403
Cộng	6.132.911.113	6.895.562.857
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.439.134.406	3.447.929.145
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	3.693.776.707	3.447.633.712
Cộng	6.132.911.113	6.895.562.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	2.913.175.731	2.744.899.470
Chi phí vật liệu quản lý	147.346.658	
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.616.961	137.693.737
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.479.560	63.019.786
Thuế, phí và lệ phí	227.024.924	127.423.477
Chi phí dự phòng	-	116.391.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.584.314	1.064.798.981
Chi phí bằng tiền khác	749.918.502	589.951.056
Cộng	5.577.146.650	4.844.177.772
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.467.901.554	2.396.625.753
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.109.245.096	1.895.468.145
Công ty CP CN Tích Hợp	-	552.083.874
Cộng	5.577.146.650	4.844.177.772

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2016
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.559.284.378	63.068.880.577
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	16.894.085.324	5.916.837.003
1. Tiền	111		91.085.324	3.020.099.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.803.000.000	2.896.737.250
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a.	3.580.000.000	210.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.580.000.000	210.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.721.658.755	46.940.063.216
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	7.381.440.262	36.752.170.903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	6.762.553.287	2.214.236.990
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	V.5.	-	470.276.881
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6.	280.600.000	280.600.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.a.	11.413.456.471	7.339.169.707
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(116.391.265)	(116.391.265)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8.	125.667.766.101	9.699.705.426
1. Hàng tồn kho	141		125.667.766.101	9.699.705.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11.695.774.198	302.274.932
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.a.	462.609.360	302.274.932
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.233.164.838	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9.	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.150.205.525	32.617.552.112
I Các khoản phải thu dài hạn	210		21.300.000	21.300.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7.b.	21.300.000	21.300.000
II. Tài sản cố định	220		3.513.732.849	3.816.263.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	3.457.951.599	3.756.544.976
- Nguyên giá	222		13.128.976.322	13.128.976.322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.671.024.723)	(9.372.431.346)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	55.781.250	59.718.750
- Nguyên giá	228		266.393.864	266.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(210.612.614)	(206.675.114)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	700.000.000	700.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.000.000	700.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.b.	25.200.000.000	25.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.715.172.676	2.879.988.386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.b.	2.578.223.366	2.743.039.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	136.949.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		215.709.489.903	95.686.432.689

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2016
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A NỢ PHẢI TRẢ	300		172.563.286.249	46.005.009.769
I. Nợ ngắn hạn	310		171.241.190.249	44.116.309.769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	6.371.653.824	24.919.482.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.447.987.277	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	401.547.586	1.479.160.470
4. Phải trả người lao động	314		279.328.462	3.152.351.868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.517.955.058	646.779.273
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.17.	-	173.639.786
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	38.520.000	162.700.000
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	25.574.505.812	2.258.836.987
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	120.605.199.145	11.288.669.223
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.493.085	34.690.085
II. Nợ dài hạn	330		1.322.096.000	1.888.700.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	1.322.096.000	1.888.700.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.146.203.654	49.681.422.920
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	43.146.203.654	49.681.422.920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.815.766.683	5.815.766.683
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		57.211.489	576.917.258
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.218.468.518)	(2.202.955.021)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.202.955.021)	(4.712.079.768)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.015.513.497)	2.509.124.747
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		215.709.489.903	95.686.432.689

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Trường Nam

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	8.349.965.024	864.700.284	8.611.807.895	1.342.459.584
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.349.965.024	864.700.284	8.611.807.895	1.342.459.584
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	8.187.362.403	527.403.718	8.444.079.915	1.288.786.549
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		162.602.621	337.296.566	167.727.980	53.673.035
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.177.717.940	1.726.479.362	2.205.417.600	1.780.893.490
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.014.888.136	2.475.482.982	2.412.612.236	2.747.884.094
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.274.974.729	314.610.104	1.605.457.359	561.446.274
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	1.711.760.143	1.619.677.227	2.439.134.406	3.447.929.145
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	2.192.081.497	1.165.447.508	3.467.901.554	2.399.284.123
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(3.578.409.215)	(3.196.831.789)	(5.946.502.616)	(6.760.530.837)
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	-	1.100	-	1.061.100
12 Chi phí khác	32	VI.6.	68.739.900	69.135.455	69.010.881	71.467.417
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(68.739.900)	(69.134.355)	(69.010.881)	(70.406.317)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.647.149.115)	(3.265.966.144)	(6.015.513.497)	(6.830.937.154)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.647.149.115)	(3.265.966.144)	(6.015.513.497)	(6.830.937.154)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Trường Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.015.513.497)	(6.830.937.154)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		302.530.877	188.902.263
- Các khoản dự phòng	03		-	116.391.265
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		569.421.770	274.831
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.226.095.548)	346.677.333
- Chi phí lãi vay	06		1.605.457.359	561.446.274
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.764.199.039)	(5.617.245.188)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.985.239.623	28.535.756.999
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(115.968.060.675)	(1.861.658.021)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		17.077.588.032	(28.774.190.672)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.481.282	(328.185.030)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.124.694.833)	(419.084.923)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		460.000.000	44.540.447
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.099.705.769)	(39.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(99.429.351.379)	(8.459.566.388)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(490.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.152.528.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	375.447.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.226.095.548	1.780.854.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.226.095.548	7.818.229.490
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		132.548.154.064	6.201.659.903
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.798.228.142)	(6.323.078.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.749.925.922	(121.418.822)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.546.670.091	(762.755.720)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.916.837.003	1.189.866.845
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(569.421.770)	(274.831)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	16.894.085.324	426.836.294

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Fông Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Trường Nam



Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2016
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.861.002.886	27.747.949.444
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>13.671.735.078</i>	<i>3.661.461.733</i>
1. Tiền	111		2.171.735.078	661.461.733
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.500.000.000	3.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>16.182.592.662</i>	<i>17.020.003.207</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	8.281.437.806	13.886.796.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	1.973.043.300	960.150.175
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	5.500.000.000	2.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	1.093.664.116	838.609.439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(665.552.560)	(665.552.560)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.6</i>	<i>3.006.675.146</i>	<i>6.482.627.807</i>
1. Hàng tồn kho	141		3.006.675.146	6.482.627.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>			<i>583.856.697</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a		279.876.275
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			288.212.835
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.12		15.767.587
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.098.067.954	26.220.495.564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		416.513.000	355.408.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	416.513.000	355.408.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22.648.320.394	23.807.753.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.610.507.904	23.766.503.106
- Nguyên giá	222		47.016.712.173	47.241.989.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.406.204.269)	(23.475.486.731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	37.812.490	41.249.992
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.187.510)	(13.750.008)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.033.234.560	2.057.334.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	2.033.234.560	2.057.334.466
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		57.959.070.840	53.968.445.008

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.614.127.381	6.254.484.161
I. Nợ ngắn hạn	310		8.484.127.381	6.124.484.161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.709.153.098	2.266.745.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		217.405.000	84.282.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	970.070.522	270.361.411
4. Phải trả người lao động	314		2.498.449.228	2.311.645.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	433.838.072	332.613.822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		655.211.461	858.836.461
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		130.000.000	130.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	130.000.000	130.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.344.943.459	47.713.960.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	49.344.943.459	47.713.960.847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.898.304.261	8.898.304.261
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.084.141.667	2.084.141.667
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		261.958.536	546.958.536
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.100.538.995	4.184.556.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.684.556.383	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.415.982.612	4.184.556.383
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		57.959.070.840	53.968.445.008

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Lê Văn Giảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.021.827.052	20.330.468.395	36.385.363.879	28.272.031.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22.021.827.052	20.330.468.395	36.385.363.879	28.272.031.345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.292.513.514	14.069.648.787	25.414.453.626	19.384.549.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.729.313.538	6.260.819.608	10.970.910.253	8.887.482.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	178.345.430	33.841.905	315.008.433	65.069.623
7. Chi phí tài chính	22	VI.5			180.507	46.383.325
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					46.383.325
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	1.822.556.098	2.062.365.828	3.693.776.707	3.447.633.712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	1.156.578.638	1.275.141.135	2.136.705.964	1.959.428.166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		3.928.524.232	2.957.154.550	5.455.255.508	3.499.106.586
11. Thu nhập khác	31	VI.6	70.000.000		70.000.000	
12. Chi phí khác	32	VI.7				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		70.000.000		70.000.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.998.524.232	2.957.154.550	5.525.255.508	3.499.106.586
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	803.926.641	668.180.922	1.109.272.896	787.410.370
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.194.597.591	2.288.973.628	4.415.982.612	2.711.696.216
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2016

Giám đốc




Lê Văn Giảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.525.255.508	3.499.106.586
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.159.432.704	1.170.747.877
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		163.316	(352.299)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(384.991.242)	(34.690.747)
- Chi phí lãi vay	06			46.383.325
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.299.860.286	4.681.194.742
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.657.942.913	20.281.330.959
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.475.952.661	(3.393.063.093)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.029.702.990	(2.983.605.044)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		303.976.181	130.694.200
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(79.479.879)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(575.707.666)	(1.176.621.698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(488.625.000)	(395.375.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.703.102.365	17.065.075.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(58.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		70.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		237.334.296	34.690.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.192.665.704)	176.690.747

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.708.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.337.585.210)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.500.000.000)	(7.129.085.210)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	10.010.436.661	10.112.680.724
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.661.461.733	3.840.638.039
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(163.316)	352.299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13.671.735.078	13.953.671.062

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Lê Văn Giảng